

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG  
**SỞ TƯ PHÁP**

Số: 1153 /STP-HCTP

V/v góp ý dự thảo  
Nghị quyết về việc ban hành  
mức thu lệ phí hộ tịch trên địa  
bàn tỉnh Bình Dương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 28 tháng 9 năm 2016

Kính gửi:

- UBND các huyện, thị xã và thành phố;
- UBND các xã, phường, thị trấn.

Thực hiện quy định của Luật Hộ tịch; Kế hoạch số 1261/KH-UBND ngày 24/4/2015 của UBND tỉnh Bình Dương về việc tổ chức triển khai thi hành Luật Hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bình Dương và Văn bản số 437/HTQTCT-HT ngày 25/01/2016 của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực-Bộ Tư pháp về việc thu lệ phí đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện, Sở Tư pháp đã xây dựng dự thảo Tờ trình và Nghị quyết về mức thu lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bình Dương (Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 19/2008/NQ-HĐND7 ngày 22/7/2008 của HĐND về mức thu lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bình Dương).

Để dự thảo đảm bảo tính khả thi, Sở Tư pháp đề nghị Quý cơ quan: Đóng góp ý kiến bằng văn bản đối với dự thảo Tờ trình và Nghị quyết về mức thu lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Văn bản phúc đáp, xin gửi về Sở Tư pháp – Tòa nhà A, tầng 15 Trung tâm Hành chính tỉnh và qua email [hphonghanhchinhtuphapbd@gmail.com](mailto:hphonghanhchinhtuphapbd@gmail.com), trước ngày 10/10/2016.

Sở Tư pháp cảm ơn sự quan tâm, phối hợp của quý cơ quan!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- GD (để bc);
- Phòng Tư pháp cấp huyện (để thực hiện);
- Lưu: VT, HCTP, “ppt”.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Quốc Trí

Số: /TTr-STP

Bình Dương, ngày tháng năm 2016

## **TỜ TRÌNH**

### **V/v ban hành Quyết định về việc quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

Luật Hộ tịch được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 20/11/2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016, đồng thời ngày 13/11/2015, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó quy định về thẩm quyền thu, mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch. Cả hai văn bản pháp luật nêu trên đều có những quy định mới so với các quy định trước đây về mức thu lệ phí hộ tịch. Vì vậy, Nghị quyết của HĐND tỉnh và Quyết định của UBND tỉnh về lệ phí hộ tịch như: Nghị quyết số 19/2008/NQ-HĐND7 ngày 22/7/2008 của HĐND tỉnh và Quyết định số 39/2008/QĐ-UBND ngày 15/8/2008 của UBND tỉnh về mức thu lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bình Dương không còn phù hợp nữa.

Do đó, để việc thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bình Dương được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật hiện nay và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương; Sau khi tổ chức lấy ý kiến góp ý của UBND cấp xã, UBND cấp huyện, các sở, ngành có liên quan, Sở Tư pháp kính trình UBND tỉnh xem xét trình HĐND tỉnh quyết định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

#### **Cơ sở pháp lý:**

- Luật Hộ tịch ngày 20/11/2014;
- Luật Phí và Lệ phí năm 2015;
- Nghị định số ...../2016/NĐ-CP ngày...../.../2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;
- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;

#### **2. Đối tượng nộp lệ phí:**

Các cá nhân đăng ký các việc hộ tịch, yêu cầu cấp bản sao trích lục hộ tịch phải nộp lệ phí, trừ các trường hợp được miễn theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Luật Hộ tịch, cụ thể như sau:

- Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật;

- Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

### **3. Cơ quan thu lệ phí:**

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các việc về hộ tịch thực hiện tổ chức thu lệ phí hộ tịch, bao gồm:

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) được thu lệ phí theo quy định tại mục A mức thu Khoản 5.

- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) được thu lệ phí theo quy định tại mục B mức thu Khoản 5.

- Sở Tư pháp được thu lệ phí theo quy định tại mục C mức thu Khoản 5.

### **4. Thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch:**

a) Lệ phí hộ tịch được thu bằng tiền đồng Việt Nam.

b) Cơ quan thu lệ phí phải nộp 100% số tiền lệ phí hộ tịch thu được vào ngân sách nhà nước.

c) Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí hộ tịch do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

### **5. Mức thu lệ phí hộ tịch:**

- Mức thu lệ phí đăng ký hộ tịch trên địa bàn tỉnh đang áp dụng theo Nghị quyết số 19/2008/NQ-HĐND7 ngày 22/7/2008 của HĐND tỉnh và Quyết định số 39/2008/QĐ-UBND ngày 15/8/2008 của UBND tỉnh về mức thu lệ phí hộ tịch. Mức thu lệ phí đăng ký hộ tịch được thu tối đa bằng mức thu lệ phí đăng ký hộ tịch theo quy định tại Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính. Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính được thay thế bởi Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Hiện nay, Thông tư số 02/2014/TT-BTC và Thông tư số 179/2015/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư 02/2014/TT-BTC vẫn có hiệu lực thi hành và chưa có văn bản thay thế. Căn cứ quy định tại Nghị quyết số 33/NQ ngày 09/5/2016 thì “...đối với văn bản quy định chi tiết các luật, pháp lệnh đã hết hiệu lực nhưng chưa ban hành kịp thời văn bản thay thế, Chính phủ thống nhất tiếp tục áp dụng nếu không trái với tinh thần của luật, pháp lệnh được ban hành...”, Sở Tư pháp đề xuất mức thu theo Thông tư số 02/2014/TT-BTC và Thông tư số 179/2015/TT-BTC, đồng thời Sở Tư pháp sẽ tham mưu UBND tỉnh

trình HĐND tỉnh sửa đổi mức thu ngay sau khi Bộ Tài chính có văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế 02 Thông tư nêu trên.

- Trên cơ sở báo cáo kết quả thu chi tài chính trong việc quản lý, sử dụng nguồn lệ phí hộ tịch trong thời gian qua tại UBND cấp xã, UBND cấp huyện và Sở Tư pháp cho thấy việc thu chi lệ phí hộ tịch trong thời gian qua cơ bản đáp ứng cho hoạt động đăng ký hộ tịch tại địa phương. Tuy nhiên, theo quy định của Luật Hộ tịch thì thẩm quyền giải quyết các việc hộ tịch tại UBND cấp xã, UBND cấp huyện được mở rộng tối đa. Do vậy, những công việc này sẽ phát sinh thêm chi phí xác minh, chi phí bưu điện, phát sinh thêm việc cho UBND cấp xã, cấp huyện... Mặt khác, đối tượng nộp lệ phí đăng ký hộ tịch không nhiều đối với cá nhân vì Luật Hộ tịch và Thông tư số 179/2015/TT-BTC quy định đối tượng miễn nộp lệ phí bao gồm: *Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.*

Từ những phân tích trên, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép áp dụng mức thu lệ phí đăng ký hộ tịch bằng mức thu tối đa theo quy định tại Thông tư số 179/2015/TT-BTC (cụ thể: so với mức thu lệ phí theo Nghị quyết số 19/2008/NQ-HĐND7 và Quyết định số 39/2008/QĐ-UBND thì công dân Việt Nam cư trú trong nước, mức tăng thấp nhất 1.000 đ, mức cao nhất 15.000đ; người nước ngoài, người Việt Nam định cư nước ngoài, mức thấp nhất tăng 3.000đ, mức cao nhất tăng 500.000 đ). Theo đó, mức thu lệ phí đăng ký hộ tịch được quy định như sau:

| STT | Nội dung đăng ký hộ tịch  | Mức đang áp dụng theo Nghị quyết số 19/2008/NQ-HĐND7 ngày 22/7/2008 của HĐND tỉnh và Quyết định số 39/2008/QĐ-UBND ngày 15/8/2008 của UBND tỉnh về mức thu lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bình Dương | Quy định mới theo Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Mức đề xuất |
|-----|---|--|--|-------------|
| A   | Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã |  |  |             |
| 1   | Đăng ký lại kết hôn   | Được miễn  | Không quá 30.000 đồng  | 30.000 đồng |

|          |   |                      |                                |                      |
|----------|---|----------------------|--------------------------------|----------------------|
| 2        | Đăng ký nhận cha, mẹ, con   | 10.000 đồng          | Không quá 15.000 đồng          | 15.000 đồng          |
| 3        | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi                             | Được miễn            | Không quá 15.000 đồng          | 15.000 đồng          |
| 4        | Bổ sung hộ tịch   | Được miễn            | Không quá 15.000 đồng          | 15.000 đồng          |
| 5        | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân   | 5.000 đồng           | Không quá 15.000 đồng          | 15.000 đồng          |
| 6        | Cấp bản sao trích lục hộ tịch   | 2.000 đồng/1 bản sao | Không quá 3.000 đồng/1 bản sao | 3.000 đồng/1 bản sao |
| 7        | Xác nhận các việc hộ tịch   | 3.000 đồng           | Không quá 8.000 đồng           | 8.000 đồng           |
| 8        | Khai sinh   |                      |                                |                      |
| 8.1      | Đăng ký khai sinh quá hạn   | Được miễn            | Không quá 8.000 đồng           | 8.000 đồng           |
| 8.2      | Đăng ký lại khai sinh   | Được miễn            | Không quá 8.000 đồng           | 8.000 đồng           |
| 9        | Khai tử   |                      |                                |                      |
| 9.1      | Đăng ký khai tử quá hạn   | Được miễn            | Không quá 8.000 đồng           | 8.000 đồng           |
| 9.2      | Đăng ký lại khai tử   | Được miễn            | Không quá 8.000 đồng           | 8.000 đồng           |
| 10       | Giám hộ   |                      |                                |                      |
| 10.1     | Đăng ký chấm dứt việc giám hộ   | 5.000 đồng           | Không quá 8.000 đồng           | 8.000 đồng           |
| 10.2     | Đăng ký thay đổi việc giám hộ   | 5.000 đồng           | Không quá 8.000 đồng           | 8.000 đồng           |
| 11       | Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác  | Không quy định       | Không quá 8.000 đồng           | 8.000 đồng           |
| <b>B</b> | <b>Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện</b> |                      |                                |                      |
| 1        | Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài                                    | 1.000.000 đồng       | Không quá 1.500.000 đồng       | 1.500.000 đồng       |
| 2        | Xác nhận các việc hộ tịch   | 10.000 đồng          | Không quá 75.000 đồng          | 75.000 đồng          |

|     |   |                      |                                |                      |
|-----|---|----------------------|--------------------------------|----------------------|
| 3   | Đăng ký bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài                            | Được miễn            | Không quá 28.000 đồng          | 28.000 đồng          |
| 4   | Cấp bản sao trích lục hộ tịch   |                      |                                |                      |
| 4.1 | Cấp bản sao trích lục hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước | 3.000 đồng/1 bản sao | Không quá 8.000 đồng/1 bản sao | 8.000 đồng/1 bản sao |
| 4.2 | Cấp bản sao trích lục hộ tịch có yếu tố nước ngoài                      | 5.000 đồng/1 bản sao | Không quá 8.000 đồng/1 bản sao | 8.000 đồng/1 bản sao |
| 5   | Xác định lại dân tộc  |                      |                                |                      |
| 5.1 | Đăng ký xác định lại dân tộc cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước  | 25.000 đồng          | Không quá 28.000 đồng          | 28.000 đồng          |
| 5.2 | Đăng ký xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài                       | 50.000 đồng          | Không quá 28.000 đồng          | 28.000 đồng          |
| 6   | Khai sinh có yếu tố nước ngoài  |                      |                                |                      |
| 6.1 | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài                                  | Được miễn            | Không quá 75.000 đồng          | 75.000 đồng          |
| 6.2 | Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài                              | Được miễn            | Không quá 75.000 đồng          | 75.000 đồng          |
| 7   | Khai tử có yếu tố nước ngoài  |                      |                                |                      |
| 7.1 | Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài                                    | Được miễn            | Không quá 75.000 đồng          | 75.000 đồng          |
| 7.2 | Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài                                | Được miễn            | Không quá 75.000 đồng          | 75.000 đồng          |
| 8   | Kết hôn có yếu tố nước ngoài  |                      |                                |                      |
| 8.1 | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài                                    | 1.000.000 đồng       | Không quá 1.500.000 đồng       | 1.500.000 đồng       |
| 8.2 | Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài                                | 1.000.000 đồng       | Không quá 1.500.000 đồng       | 1.500.000 đồng       |
| 9   | Giám hộ có yếu tố nước ngoài  |                      |                                |                      |
| 9.1 | Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài                                    | 50.000 đồng          | Không quá 75.000 đồng          | 75.000 đồng          |
| 9.2 | Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài                           | 50.000 đồng          | Không quá 75.000 đồng          | 75.000 đồng          |

|      |   |             |                       |             |
|------|---|-------------|-----------------------|-------------|
| 9.3  | Đăng ký thay đổi giám hộ có yếu tố nước ngoài   | 50.000 đồng | Không quá 75.000 đồng | 75.000 đồng |
| 10   | Thay đổi, cải chính hộ tịch   |             |                       |             |
| 10.1 | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước               | 25.000 đồng | Không quá 28.000 đồng | 28.000 đồng |
| 10.2 | Thay đổi, cải chính hộ tịch có yếu tố nước ngoài  | 50.000 đồng | Không quá 75.000 đồng | 75.000 đồng |
| 11   | Ghi vào sổ việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài |             |                       |             |
| 11.1 | Ghi vào sổ hộ tịch việc khai sinh đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài             | 50.000 đồng | Không quá 75.000 đồng | 75.000 đồng |
| 11.2 | Ghi vào sổ hộ tịch việc khai tử đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài               | 50.000 đồng | Không quá 75.000 đồng | 75.000 đồng |
| 11.3 | Ghi vào sổ hộ tịch việc giám hộ đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài               | 50.000 đồng | Không quá 75.000 đồng | 75.000 đồng |
| 11.4 | Ghi vào sổ hộ tịch việc nhận cha, mẹ, con đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài     | 50.000 đồng | Không quá 75.000 đồng | 75.000 đồng |
| 11.5 | Ghi vào sổ hộ tịch việc xác định cha, mẹ, con đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | 50.000 đồng | Không quá 75.000 đồng | 75.000 đồng |
| 11.6 | Ghi vào sổ hộ tịch việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài         | 50.000 đồng | Không quá 75.000 đồng | 75.000 đồng |
| 11.7 | Ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài      | 50.000 đồng | Không quá 75.000 đồng | 75.000 đồng |
| 11.8 | Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn đã được giải quyết tại cơ   | 50.000 đồng | Không quá 75.000      | 75.000 đồng |

|          |  |                |                       |             |
|----------|--|----------------|-----------------------|-------------|
|          | quan có thẩm quyền của nước ngoài  |                | đồng                  |             |
| 11.9     | Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài           | 50.000 đồng    | Không quá 75.000 đồng | 75.000 đồng |
| 11.10    | Ghi vào sổ hộ tịch việc hủy việc kết hôn đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | 50.000 đồng    | Không quá 75.000 đồng | 75.000 đồng |
| 12       | Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác                     | Không quy định | Không quá 75.000 đồng | 75.000 đồng |
| <b>B</b> | <b>Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp</b>                                   |                |                       |             |
| 1        | Cấp bản sao trích lục hộ tịch  |                | 8.000 đồng            |             |

## 6. Những nội dung cần giải trình:

- Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là không quá 8.000 đồng. Tuy nhiên, theo quy định của Luật Hộ tịch, việc ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không phải là sự kiện hộ tịch người dân có nghĩa vụ đăng ký, mà đây là trách nhiệm của Tòa án, cơ quan nhà nước khi cấp bản án, quyết định đó phải cung cấp thông tin cho UBND cấp xã nơi đăng ký hộ tịch để thực hiện ghi chú vào sổ. Như vậy, việc ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không có đối tượng để thu lệ phí hộ tịch. Do đó, tại mức thu không quy định đối với sự kiện hộ tịch này.

- Thông tư số 179/2015/TT-BTC không quy định cụ thể mức thu của các thủ tục liên quan đến giám hộ áp dụng tại UBND cấp xã. Tuy nhiên, do Khoản 2 Điều 11 Luật Hộ tịch chỉ quy định miễn thu lệ phí hộ tịch đối với thủ tục đăng ký giám hộ, không quy định miễn thu đối với thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ và đăng ký thay đổi giám hộ. Vì vậy, Sở Tư pháp đã vận dụng quy định mức thu về “*xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác*” để dự thảo quy định mức thu cho hai thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ và đăng ký thay đổi giám hộ.

- Theo quy định của Luật Hộ tịch, UBND cấp huyện có thẩm quyền thay đổi, cải chính hộ tịch trong các trường hợp sau đây:

+ Thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước;



+ Thay đổi, cải chính hộ tịch có yếu tố nước ngoài không phân biệt độ tuổi.

Tuy nhiên, Thông tư số 179/2015/TT-BTC chỉ quy định mức thu lệ phí đối với trường hợp *“Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên”* mà chưa quy định mức thu lệ phí đối với trường hợp thay đổi, cải chính hộ tịch có yếu tố nước ngoài. Vì vậy, Sở Tư pháp đã vận dụng quy định mức thu về *“Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác”* để dự thảo quy định mức thu cho thủ tục thay đổi, cải chính hộ tịch có yếu tố nước ngoài.

- Theo quy định tại Điều 63 Luật Hộ tịch thì cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu hộ tịch có thẩm quyền cấp bản sao trích lục hộ tịch về sự kiện hộ tịch đã đăng ký. Trong khi đó, Sở Tư pháp vẫn thực hiện thẩm quyền quản lý cơ sở dữ liệu hộ tịch (Sổ hộ tịch đang được lưu trữ tại Sở Tư pháp). Tuy nhiên, Thông tư số 179/2015/TT-BTC không hướng dẫn mức thu lệ phí hộ tịch áp dụng tại Sở Tư pháp. Do đó, UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép áp dụng mức thu cấp bản sao trích lục hộ tịch tại Sở Tư pháp theo mức thu cấp bản sao trích lục hộ tịch tại UBND cấp huyện là 8000 đồng/1 bản sao.

- Những thủ tục đăng ký hộ tịch được miễn lệ phí theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Luật Hộ tịch, bao gồm: Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, Sở Tư pháp không đưa vào dự thảo.

- Theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 4 của Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì: *“Mọi khoản lệ phí thu được đều là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Trong trường hợp ủy quyền thu thì HĐND cấp tỉnh quyết định tỉ lệ phần trăm trích lại cho cơ quan thu lệ phí đối với từng lệ phí cụ thể”*. Tuy nhiên, ngày 25/11/2015, Quốc hội khóa XIII kỳ họp thứ 10 đã thông qua Luật Phí và lệ phí, (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017) trong đó đã bỏ quy định *“HĐND cấp tỉnh quyết định tỉ lệ phần trăm trích lại cho cơ quan thu lệ phí”*, do đó, toàn bộ số tiền lệ phí thu được phải nộp vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Sở Tư pháp kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lưu VT-HCTP, pdf.

**GIÁM ĐỐC**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2016/NQ-HĐND

Bình Dương, ngày tháng năm 2016

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc quyết định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí  
hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG  
KHOÁ ....., KỲ HỌP THỨ .....**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015;*

*Căn cứ Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số ...../2016/NĐ-CP ngày...../.../2016 của Chính  
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;*

*Xét Tờ trình số ...../TTr-UBND ngày ..... tháng ..... năm  
2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị quyết định mức thu, nộp, quản lý và sử  
dụng lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Báo cáo thẩm tra số  
...../BC-BPC ngày ..... tháng ..... năm 2016 của Ban Pháp chế;  
ý kiến thảo luận, biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Quyết định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch  
trên địa bàn tỉnh Bình Dương như sau:**

**1. Đối tượng áp dụng:**

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các việc về hộ tịch thực  
hiện tổ chức thu lệ phí hộ tịch, bao gồm:

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ủy ban nhân dân  
cấp xã) được thu lệ phí theo quy định tại mục A khoản 3 Điều này.

- Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Ủy  
ban nhân dân cấp huyện) được thu lệ phí theo quy định tại mục B khoản 3 Điều  
này.

- Sở Tư pháp được thu lệ phí theo quy định tại mục C khoản 3 Điều này.

b) Các cá nhân đăng ký các việc hộ tịch, yêu cầu cấp bản sao trích lục hộ tịch phải nộp lệ phí, trừ các trường hợp được miễn theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Luật Hộ tịch (Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Đăng ký khai sinh đúng hạn, đăng ký khai tử đúng hạn, đăng ký giám hộ, đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước).

2. Thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch:

a) Lệ phí hộ tịch được thu bằng tiền đồng Việt Nam.

b) Cơ quan thu lệ phí phải nộp 100% số tiền lệ phí hộ tịch thu được vào ngân sách nhà nước.

c) Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí hộ tịch do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Mức thu:

| STT      | Nội dung đăng ký hộ tịch   | Đơn vị tính    | Mức thu cho mỗi trường hợp |
|----------|--|----------------|----------------------------|
| <b>A</b> | <b>Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã</b> |                |                            |
| 1        | Đăng ký lại kết hôn  | đồng           | 30.000                     |
| 2        | Đăng ký nhận cha, mẹ, con  | đồng           | 15.000                     |
| 3        | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi                          | đồng           | 15.000                     |
| 4        | Bổ sung hộ tịch  | đồng           | 15.000                     |
| 5        | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân  | đồng           | 15.000                     |
| 6        | Cấp bản sao trích lục hộ tịch  | đồng/1 bản sao | 3.000                      |
| 7        | Xác nhận các việc hộ tịch  | đồng           | 8.000                      |
| 8        | Khai sinh  |                |                            |
| 8.1      | Đăng ký khai sinh quá hạn  | đồng           | 8.000                      |
| 8.2      | Đăng ký lại khai sinh  | đồng           | 8.000                      |
| 9        | Khai tử  |                |                            |
| 9.1      | Đăng ký khai tử quá hạn  | đồng           | 8.000                      |
| 9.2      | Đăng ký lại khai tử  | đồng           | 8.000                      |
| 10       | Giám hộ  |                |                            |

|          |   |                |           |
|----------|---|----------------|-----------|
| 10.1     | Đăng ký chấm dứt việc giám hộ   | đồng           | 8.000     |
| 10.2     | Đăng ký thay đổi việc giám hộ   | đồng           | 8.000     |
| 11       | Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác  | đồng           | 8.000     |
| <b>B</b> | <b>Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện</b> |                |           |
| 1        | Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài                                    | đồng           | 1.500.000 |
| 2        | Xác nhận các việc hộ tịch   | đồng           | 75.000    |
| 3        | Đăng ký bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài                                      | đồng           | 28.000    |
| 4        | Cấp bản sao trích lục hộ tịch   |                |           |
| 4.1      | Cấp bản sao trích lục hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước           | đồng/1 bản sao | 8.000     |
| 4.2      | Cấp bản sao trích lục hộ tịch có yếu tố nước ngoài                                | đồng/1 bản sao | 8.000     |
| 5        | Đăng ký xác định lại dân tộc  |                |           |
| 5.1      | Đăng ký xác định lại dân tộc cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước            | đồng           | 28.000    |
| 5.2      | Đăng ký xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài                                 | đồng           | 28.000    |
| 6        | Khai sinh có yếu tố nước ngoài  |                |           |
| 6.1      | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài  | đồng           | 75.000    |
| 6.2      | Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài  | đồng           | 75.000    |
| 7        | Khai tử có yếu tố nước ngoài  |                |           |
| 7.1      | Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài  | đồng           | 75.000    |
| 7.2      | Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài  | đồng           | 75.000    |
| 8        | Kết hôn có yếu tố nước ngoài  |                |           |
| 8.1      | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài  | đồng           | 1.500.000 |
| 8.2      | Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài  | đồng           | 1.500.000 |
| 9        | Giám hộ có yếu tố nước ngoài  |                |           |
| 9.1      | Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài  | đồng           | 75.000    |

|      |   |      |        |
|------|---|------|--------|
| 9.2  | Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài   | đồng | 75.000 |
| 9.3  | Đăng ký thay đổi giám hộ có yếu tố nước ngoài   | đồng | 75.000 |
| 10   | Thay đổi, cải chính hộ tịch   |      |        |
| 10.1 | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước               | đồng | 28.000 |
| 10.2 | Thay đổi, cải chính hộ tịch có yếu tố nước ngoài  | đồng | 75.000 |
| 11   | Ghi vào sổ việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài |      |        |
| 11.1 | Ghi vào sổ hộ tịch việc khai sinh đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài             | đồng | 75.000 |
| 11.2 | Ghi vào sổ hộ tịch việc khai tử đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài               | đồng | 75.000 |
| 11.3 | Ghi vào sổ hộ tịch việc giám hộ đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài               | đồng | 75.000 |
| 11.4 | Ghi vào sổ hộ tịch việc nhận cha, mẹ, con đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài     | đồng | 75.000 |
| 11.5 | Ghi vào sổ hộ tịch việc xác định cha, mẹ, con đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | đồng | 75.000 |
| 11.6 | Ghi vào sổ hộ tịch việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài         | đồng | 75.000 |
| 11.7 | Ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài      | đồng | 75.000 |
| 11.8 | Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài               | đồng | 75.000 |
| 11.9 | Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                | đồng | 75.000 |

|          |  |      |        |
|----------|--|------|--------|
| 11.10    | Ghi vào sổ hộ tịch việc hủy việc kết hôn đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | đồng | 75.000 |
| 12       | Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác                     | đồng | 75.000 |
| <b>C</b> | <b>Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp</b>                                   |      |        |
| 1        | Cấp bản sao trích lục hộ tịch  | đồng | 8.000  |

## **Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, chỉ đạo các cơ quan thu lệ phí thực hiện các nội dung theo Điều 1 của Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Thay thế những nội dung có liên quan đến việc thu và mức thu lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh quy định tại Nghị quyết số 19/2008/NQ-HĐND7 ngày 22/7/2008 của HĐND tỉnh và Quyết định số 39/2008/QĐ-UBND ngày 15/8/2008 của UBND tỉnh về mức thu lệ phí hộ tịch .

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khoá ..... kỳ họp lần thứ ..... thông qua ngày ..... tháng ..... năm 2016, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

### **Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VB);
- Bộ Tài chính;
- TTr.tỉnh uỷ;
- TTr.HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ngành, đoàn thể trong tỉnh;
- TTr.HĐND và UBND huyện, TP;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Website HĐND tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Bình Dương;
- Lưu VT, STP.

**CHỦ TỊCH**